

Số: 1267 /QĐ-SGDĐT

Tây Ninh, ngày 13 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thành viên Hội đồng trường
GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Tờ trình số 32/TTr-PTDNTT ngày 12/4/2021 của Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tây Ninh về việc thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận thành viên Hội đồng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tây Ninh gồm các ông (bà) có tên sau:

1. Bà Lê Thị Tươi - Phó Bí thư chi bộ.
2. Ông Lê Minh Trung - Phó Hiệu trưởng.
3. Bà Nguyễn Thị Liên - Chủ tịch Công đoàn.
4. Ông Hồ Vũ Toàn - Bí thư Đoàn Thanh niên.
5. Ông Nguyễn Mạnh Hà - Đại diện tổ Toán - Tin
6. Bà Trần Thị Tố Loan - Đại diện tổ Hóa - Sinh - Công nghệ.
7. Bà Nguyễn Thị Mộng Ngân - Đại diện tổ Văn
8. Bà Lê Thị Hồng Duyên - Đại diện tổ Tiếng Anh.
9. Ông Lê Đồng Quang - Đại diện tổ Sử - Địa-GDCD.
10. Bà Nguyễn Thị Hân - Đại diện tổ Thể dục - Âm nhạc - Mỹ thuật.
11. Ông Nguyễn Văn Sơn Đông - Đại diện tổ Lý.
12. Ông Đặng Minh Trí - Đại diện tổ Văn phòng.
13. Ông Trần Lê Duy - Đại diện chính quyền địa phương.
14. Ông Hà Ngọc Tâm - Ban đại diện cha mẹ học sinh.
15. Em Hà Thị Thùy Dung - Đại diện học sinh.

Điều 2. Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 5 năm kể từ ngày 13/4/2021.

Điều 3. Các ông(bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có liên quan, Hiệu trưởng Trường Phổ

thông Dân tộc nội trú Tây Ninh và các ông(bà) có tên trên Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Trường PTDT nội trú;
- Lưu: VP, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Hải

Số: 225 /QĐ-SGDĐT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường
GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Tờ trình số 05/TTr-PTDNTT ngày 18/01/2022 của Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận bà Lê Thị Tươi - Hiệu trưởng, thành viên Hội đồng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh kể từ ngày 21/01/2022.

Điều 2. Thời gian giữ chức vụ theo nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 05 năm kể từ ngày 21/01/2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có liên quan, thành viên Hội đồng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh và bà Lê Thị Tươi căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VP, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Hải

Số: 2108 /QĐ-SGDĐT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 03/NĐHN-BNV ngày 21/5/2019 của Bộ Nội vụ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về tiêu chuẩn chức danh, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Công văn số 1214-CV/TU ngày 01/7/2020 của Thành ủy Tây Ninh về công tác cán bộ;

Căn cứ Công văn số 1421 /SNV-TCCCVV ngày 12/8/2020 của Sở Nội vụ về việc thỏa thuận bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường PT Dân tộc nội trú Tây Ninh;

Căn cứ biên bản họp Ban Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ngày 07/8/2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm bà Lê Thị Tươi - Phó Hiệu trưởng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh, giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh. Thời hạn giữ chức vụ là 5 năm, kể từ ngày 24/8/2020.

Điều 2. Bà Lê Thị Tươi được hưởng phụ cấp chức vụ hiệu trưởng theo loại hình trường chuyên biệt, hệ số phụ cấp chức vụ 0,7

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính, các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có liên quan, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh và bà Lê Thị Tươi căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Thành ủy, UBND thành phố Tây Ninh (đ/b);
- Lưu: VP, TCCB.



GIÁM ĐỐC

Mai Thị Lệ

Số: 3037 /QĐ-SGDĐT

Tây Ninh, ngày 18 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về tiêu chuẩn chức danh, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ biên bản họp Ban Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ngày 16/11/2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm ông Lê Minh Trung - Giáo viên Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Ông Lê Minh Trung được hưởng phụ cấp chức vụ phó hiệu trưởng theo loại hình trường chuyên biệt tỉnh, hệ số phụ cấp chức vụ 0,55. Thời hạn giữ chức vụ là 5 năm, kể từ ngày 20/11/2020.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính, các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có liên quan, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh và ông Lê Minh Trung căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Thành ủy, UBND thành phố Tây Ninh (đ/b);
- Lưu: VP, TCCB.

KT, GIÁM ĐỐC
CHỖ GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Hải

Số: 2007 /QĐ-SGDĐT

Tây Ninh, ngày 07 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều động, bổ nhiệm cán bộ quản lý giáo dục

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về tiêu chuẩn chức danh, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Theo Công văn số 78-CV/TU ngày 01/11/2020 của thị ủy Hòa Thành và Công văn số 93-CV/TU ngày 01/12/2020 của Thành ủy Tây Ninh về công tác cán bộ;

Căn cứ biên bản họp Ban Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ngày 03/12/2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều động và bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Lương Yên – Phó Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực đến nhận công tác và giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tây Ninh. Thời hạn giữ chức vụ là 5 năm, kể từ ngày 10/12/2020.

Điều 2. Lương và phụ cấp khác (nếu có) do đơn vị mới chi trả theo chế độ hiện hành. Riêng phụ cấp chức vụ phó hiệu trưởng được hưởng theo loại hình trường chuyên biệt, hệ số phụ cấp chức vụ 0,55.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính, các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có liên quan, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tây Ninh, Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực và bà Nguyễn Thị Lương Yên căn cứ quyết định thi hành. /742

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Thành ủy, UBND thành phố Tây Ninh (để biết);
- Thị ủy, UBND thị xã Hòa Thành (để biết);
- Lưu VP, TCCB.

KT GIÁM ĐỐC
PHỤ MÃN DỤC

Phạm Ngọc Hải

Số: 340 /QĐ-SGDĐT

Tây Ninh, ngày 21 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý giáo dục

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 18/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về tiêu chuẩn chức danh, điều kiện và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo quản lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Theo Công văn số 117-CV/TU ngày 06/01/2021 của Thành ủy Tây Ninh về công tác cán bộ;

Căn cứ biên bản họp Ban Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo ngày 20/01/2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm lại ông Lê Văn Ngọt - Phó Hiệu trưởng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tây Ninh, giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tây Ninh.

Điều 2. Ông Lê Văn Ngọt được hưởng phụ cấp chức vụ phó hiệu trưởng theo loại hình trường chuyên biệt, hệ số phụ cấp chức vụ 0,55. Thời hạn giữ chức vụ kể từ ngày 29/01/2021 đến khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Kế hoạch - Tài chính, các phòng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có liên quan, Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Tây Ninh và ông Lê Văn Ngọt căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Thành ủy, UBND thành phố Tây Ninh (đ/b);
- Lưu: VP, TCCB.

GIÁM ĐỐC


Phạm Ngọc Hải

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG
Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02			
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05			
	- Kinh phí đã nhận	06			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	25.294.492.598	25.294.492.598	25.294.492.598
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	13.168.981.000	13.168.981.000	13.168.981.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	12.125.511.598	12.125.511.598	12.125.511.598
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	25.294.492.598	25.294.492.598	25.294.492.598
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	13.168.981.000	13.168.981.000	13.168.981.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	12.125.511.598	12.125.511.598	12.125.511.598
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	21.246.293.604	21.246.293.604	21.246.293.604
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	11.847.619.352	11.847.619.352	11.847.619.352
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	9.398.674.252	9.398.674.252	9.398.674.252
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	21.246.293.604	21.246.293.604	21.246.293.604
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	11.847.619.352	11.847.619.352	11.847.619.352

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	9.398.674.252	9.398.674.252	9.398.674.252
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	2.723.867.346	2.723.867.346	2.723.867.346
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21			
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	2.723.867.346	2.723.867.346	2.723.867.346
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	2.723.867.346	2.723.867.346	2.723.867.346
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	1.324.331.648	1.324.331.648	1.324.331.648
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	1.321.361.648	1.321.361.648	1.321.361.648
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	1.321.361.648	1.321.361.648	1.321.361.648
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	2.970.000	2.970.000	2.970.000
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	2.970.000	2.970.000	2.970.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45			
	- Số dư dự toán	46			
2	Dự toán được giao trong năm	47			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49			
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50			
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51			
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52			
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53			
	- Đã nộp NSNN	54			
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55			
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56			
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58			
	- Số dư dự toán	59			
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66			
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI: TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

Người lập
(Ký, họ và tên)



Trần Khánh Lâm Thảo

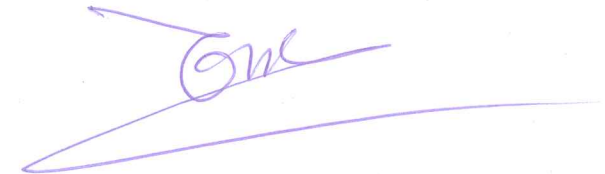
Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Trần Khánh Lâm Thảo

Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Tươi

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chương: 422

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		356.154.183	238.120.598
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		7.230.509.537	
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		7.230.509.537	
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		22.103.404.383	22.103.404.383
1	Tài sản cố định hữu hình	31		22.048.044.383	22.048.044.383
	- Nguyên giá	32		40.907.658.911	40.895.658.911
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(18.859.614.528)	(18.847.614.528)
2	Tài sản cố định vô hình	35		55.360.000	55.360.000
	- Nguyên giá	36		151.986.000	151.986.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(96.626.000)	(96.626.000)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		29.690.068.103	22.341.524.981
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		29.450.732.598	22.178.326.583
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		22.103.404.383	22.103.404.383
8	Nợ phải trả khác	68		7.347.328.215	74.922.200
II	Tài sản thuần	70		239.335.505	163.198.398
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		39.349.810	32.462.440
3	Các quỹ	73		199.985.695	130.735.958
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		29.690.068.103	22.341.524.981

Người lập
(Ký, họ tên)



Trần Khánh Lâm Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Khánh Lâm Thảo

Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Tươi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023
Chương: 422

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		21.080.342.759	23.787.595.883
	a. Từ NSNN cấp	02		21.080.342.759	23.787.595.883
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		21.080.342.759	23.165.197.639
	a. Chi phí hoạt động	06		21.080.342.759	23.165.197.639
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			622.398.244
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			114.380.000
2	Chi phí	11			132.076.133
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			(17.696.133)
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		41.003.171	1.601.716
2	Chi phí	21		20.000	82.000
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		40.983.171	1.519.716
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		1.242.000	37.504.006
2	Chi phí khác	31			67.028.506
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		1.242.000	(29.524.500)
V	Chi phí thuế TNDN	40			4.457.600
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		42.225.171	572.239.727
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			96.659.737
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Tây Ninh, ngày 31 tháng 12 năm 2023

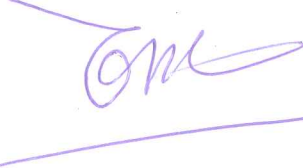
Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Khánh Lâm Thảo


Trần Khánh Lâm Thảo


Lê Thị Tươi

Đơn vị: Trường PT Dân Tộc Nội Trú Tỉnh Tây
Ninh
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		22.504.982.759		
I	Nguồn ngân sách trong nước		22.504.982.759		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		22.460.882.759		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		13.103.338.507		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		9.357.544.252		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội		44.100.000		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		44.100.000		
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)


Lê Thị Tươi

Số: 622/QĐ-PGDĐT

TP. Tây Ninh, ngày 10 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp THCS cho người học

Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh - Năm học 2023 – 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 10/09/2021 của UBND thành phố Tây Ninh về việc ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 11/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THCS;

Căn cứ Công văn số 1888/SGDDĐT-KT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh về việc hướng dẫn tổ chức xét công nhận tốt nghiệp THCS năm học 2023 – 2024;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp Trung học cơ sở Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh tại Tờ trình số 61/TTr-PTDTNT ngày 09 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 67 (Sáu mươi bảy) người học Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh tốt nghiệp Trung học cơ sở khóa ngày 10 tháng 5 năm 2024.

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Bộ phận chuyên môn Phòng Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp Trung học cơ sở Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Tây Ninh và người học có tên ở Điều 1 căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
 - Lưu: VT, PGDĐT.
- (Kiều Quốc Bình)

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh Nghị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN
Năm học 2023 - 2024

STT	Lớp	Sĩ số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		237	12	5.06%	86	36.29%	98	41.35%	41	17.30%	190	80.17%	44	18.57%	3	1.27%	0	0.00%
Khối 6		71	5	7.04%	26	36.62%	25	35.21%	15	21.13%	54	76.06%	14	19.72%	3	4.23%	0	0.00%
1	6A1	22	1	4.55%	7	31.82%	9	40.91%	5	22.73%	16	72.73%	6	27.27%	0	0.00%	0	0.00%
2	6A2	25	1	4.00%	9	36.00%	10	40.00%	5	20.00%	20	80.00%	4	16.00%	1	4.00%	0	0.00%
3	6A3	24	3	12.50%	10	41.67%	6	25.00%	5	20.83%	18	75.00%	4	16.67%	2	8.33%	0	0.00%
Khối 7		86	2	2.33%	32	37.21%	38	44.19%	14	16.28%	71	82.56%	15	17.44%	0	0.00%	0	0.00%
4	7A1	29	0	0.00%	9	31.03%	16	55.17%	4	13.79%	25	86.21%	4	13.79%	0	0.00%	0	0.00%
5	7A2	28	1	3.57%	11	39.29%	12	42.86%	4	14.29%	23	82.14%	5	17.86%	0	0.00%	0	0.00%
6	7A3	29	1	3.45%	12	41.38%	10	34.48%	6	20.69%	23	79.31%	6	20.69%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 8		80	5	6.25%	28	35.00%	35	43.75%	12	15.00%	65	81.25%	15	18.75%	0	0.00%	0	0.00%
7	8A1	25	3	12.00%	9	36.00%	11	44.00%	2	8.00%	23	92.00%	2	8.00%	0	0.00%	0	0.00%
8	8A2	28	2	7.14%	12	42.86%	13	46.43%	1	3.57%	27	96.43%	1	3.57%	0	0.00%	0	0.00%
9	8A3	27	0	0.00%	7	25.93%	11	40.74%	9	33.33%	15	55.56%	12	44.44%	0	0.00%	0	0.00%

Người lập bảng



Nguyễn Văn Khanh

Tây Ninh, ngày 23 tháng 9 năm 2024

K.T. Hiệu trưởng


Nguyễn Thị Lương Yên

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN
Năm học 2023 - 2024

STT	Lớp	Số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		131	10	7.63%	29	22.14%	77	58.78%	15	11.45%	115	87.79%	16	12.21%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 10		72	2	2.78%	15	20.83%	44	61.11%	11	15.28%	60	83.33%	12	16.67%	0	0.00%	0	0.00%
1	10A1	29	1	3.45%	6	20.69%	17	58.62%	5	17.24%	25	86.21%	4	13.79%	0	0.00%	0	0.00%
2	10A2	23	1	4.35%	5	21.74%	12	52.17%	5	21.74%	18	78.26%	5	21.74%	0	0.00%	0	0.00%
3	10A3	20	0	0.00%	4	20.00%	15	75.00%	1	5.00%	17	85.00%	3	15.00%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 11		59	8	13.56%	14	23.73%	33	55.93%	4	6.78%	55	93.22%	4	6.78%	0	0.00%	0	0.00%
4	11A1	30	6	20.00%	6	20.00%	15	50.00%	3	10.00%	27	90.00%	3	10.00%	0	0.00%	0	0.00%
5	11A2	29	2	6.90%	8	27.59%	18	62.07%	1	3.45%	28	96.55%	1	3.45%	0	0.00%	0	0.00%

Người lập bảng



Nguyễn Văn Khanh

Tây Ninh, ngày 23 tháng 9 năm 2024

Ký, Hiệu trưởng
TRƯỜNG
PHỔ THÔNG
DÂN TỘC
NỘI TRÚ
Nguyễn Thị Lương Yên

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI HỌC LỰC VÀ HẠNH KIỂM
Năm học 2023 - 2024

STT	Lớp	Số	Học lực										Hạnh kiểm							
			Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		67	5	7.46%	35	52.24%	25	37.31%	2	2.99%	0	0.00%	62	92.54%	3	4.48%	2	2.99%	0	0.00%
Khối 9		67	5	7.46%	35	52.24%	25	37.31%	2	2.99%	0	0.00%	62	92.54%	3	4.48%	2	2.99%	0	0.00%
1	9A1	22	2	9.09%	14	63.64%	6	27.27%	0	0.00%	0	0.00%	22	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
2	9A2	22	0	0.00%	11	50.00%	9	40.91%	2	9.09%	0	0.00%	17	77.27%	3	13.64%	2	9.09%	0	0.00%
3	9A3	23	3	13.04%	10	43.48%	10	43.48%	0	0.00%	0	0.00%	23	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%

Người lập bảng



Nguyễn Văn Khanh

Tây Ninh, ngày 23 tháng 9 năm 2024


KT. Hiệu trưởng
TRƯỜNG
PHỔ THÔNG
DÂN TỘC
NỘI TRÚ
Nguyễn Thị Lương Yên

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI HỌC LỰC VÀ HẠNH KIỂM
Năm học 2023 - 2024

STT	Lớp	Số	Học lực										Hạnh kiểm							
			Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		72	3	4.17%	30	41.67%	37	51.39%	2	2.78%	0	0.00%	69	95.83%	3	4.17%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 12		72	3	4.17%	30	41.67%	37	51.39%	2	2.78%	0	0.00%	69	95.83%	3	4.17%	0	0.00%	0	0.00%
1	12A1	25	2	8.00%	12	48.00%	11	44.00%	0	0.00%	0	0.00%	25	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
2	12A2	23	1	4.35%	9	39.13%	12	52.17%	1	4.35%	0	0.00%	22	95.65%	1	4.35%	0	0.00%	0	0.00%
3	12A3	24	0	0.00%	9	37.50%	14	58.33%	1	4.17%	0	0.00%	22	91.67%	2	8.33%	0	0.00%	0	0.00%

Người lập bảng



Nguyễn Văn Khanh

Tây Ninh, ngày 23 tháng 9 năm 2024



Nguyễn Thị Lương Yên

KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH

Số: 3515 /SGDĐT-KT

THỐNG KÊ TỶ LỆ THÍ SINH TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024

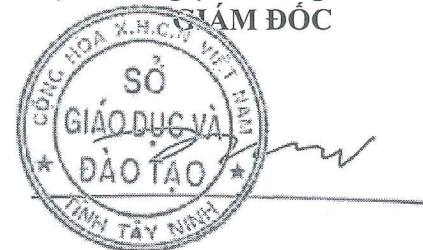
TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
1	24	THPT Hoàng Văn Thụ	587	587	100	4	0	330	56.22	5	0.85	0	0	0	0	0	0
2	5	THPT Tây Ninh	565	565	100	8	0	319	56.46	6	1.06	0	0	0	0	0	0
3	37	THPT Quang Trung	551	551	100	5	0	322	58.44	5	0.91	0	0	0	0	0	0
4	58	THPT Lý Thường Kiệt	503	503	100	6	0	287	57.06	5	0.99	0	0	0	0	0	0
5	62	THPT Nguyễn Trãi	460	460	100	4	0	293	63.7	4	0.87	0	0	0	0	0	0
6	1	THPT Trần Đại Nghĩa	437	437	100	4	0	229	52.4	3	0.69	0	0	1	0.23	1	0.23
7	38	THPT Nguyễn Văn Trỗi	324	324	100	2	0	194	59.88	2	0.62	0	0	0	0	0	0
8	3	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	321	321	100	7	0	194	60.44	2	0.62	0	0	0	0	1	0.31
9	60	THPT Nguyễn Trung Trực	298	298	100	2	0	172	57.72	1	0.34	0	0	2	0.67	0	0
10	34	THPT Nguyễn Huệ	295	295	100	1	0	171	57.97	2	0.68	0	0	0	0	0	0
11	40	THPT Ngô Gia Tự	282	282	100	2	0	162	57.45	3	1.06	0	0	0	0	0	0
12	76	THPT Bình Thạnh	235	235	100	1	0	132	56.17	1	0.43	0	0	0	0	0	0
13	6	Phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	67	67	100	62	0	27	40.3	62	92.54	0	0	0	0	0	0
14	4	THPT Nguyễn Bình Khiêm	58	58	100	0	0	13	22.41	0	0	0	0	0	0	0	0
15	69	TH-THCS-THPT IGC Tây Ninh	47	47	100	0	0	25	53.19	0	0	0	0	0	0	0	0
16	906	THPT Hoàng Văn Thụ (TDO)	3	3	100	0	0	1	33.33	0	0	3	100	0	0	0	0
17	71	THPT Nguyễn Chí Thanh	538	537	99.81	1	0	282	52.42	3	0.56	0	0	0	0	0	0
18	63	THPT Trảng Bàng	305	304	99.67	1	0	177	58.03	1	0.33	0	0	0	0	0	0
19	11	THPT Trần Phú	466	464	99.57	33	0	275	59.01	3	0.64	0	0	0	0	0	0
20	74	THPT Tân Đông	217	216	99.54	2	0	130	59.91	2	0.92	0	0	0	0	0	0
21	64	THPT Lộc Hưng	344	342	99.42	0	0	177	51.45	1	0.29	0	0	0	0	0	0
22	75	THPT Lê Hồng Phong	130	129	99.23	2	0	72	55.38	2	1.54	1	0.77	1	0.77	0	0
23	22	THPT Nguyễn Thái Bình	334	331	99.1	1	1	194	58.08	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tổng số thí sinh dự	Số thí sinh tốt nghiệp	Tỷ lệ (%)	SL đỗ diện 2	SL đỗ diện 3	SL HS nữ	Tỷ lệ (%)	SL HS Dân tộc	Tỷ lệ (%)	SL TS tự do	Tỷ lệ (%)	SL HS miễn thi	Tỷ lệ (%)	SL HS đặc cách	Tỷ lệ (%)
24	15	THPT Tân Châu	436	432	99.08	6	0	256	58.72	6	1.38	0	0	0	0	0	0
25	2	THPT Lê Quý Đôn	434	430	99.08	6	0	263	60.6	5	1.15	0	0	0	0	0	0
26	35	THPT Huỳnh Thúc Kháng	220	217	98.64	0	0	115	52.27	0	0	0	0	0	0	1	0.45
27	20	THPT Dương Minh Châu	429	423	98.6	1	0	216	50.35	3	0.7	0	0	0	0	0	0
28	13	THPT Lương Thế Vinh	222	218	98.2	3	1	127	57.21	2	0.9	0	0	0	0	0	0
29	72	TT GDNN-GDTX Cụm Tp. Tây Ninh	413	401	97.09	4	0	123	29.78	1	0.24	0	0	0	0	0	0
30	51	TT GDNN-GDTX Dương Minh Châu	28	27	96.43	0	0	9	32.14	0	0	0	0	0	0	0	0
31	70	THPT Tân Hưng	212	204	96.23	3	0	112	52.83	1	0.47	0	0	0	0	0	0
32	77	TT GDNN-GDTX Bến Cầu	12	11	91.67	1	0	5	41.67	0	0	0	0	0	0	0	0
33	55	TT GDNN-GDTX Gò Dầu	162	138	85.19	2	0	34	20.99	1	0.62	0	0	0	0	0	0
34	67	TT GDNN-GDTX Thị xã Trảng Bàng	103	87	84.47	0	0	31	30.1	0	0	0	0	0	0	0	0
35	49	TT GDNN-GDTX Tân Biên	44	35	79.55	2	0	6	13.64	0	0	0	0	0	0	0	0
36	911	THPT Lý Thường Kiệt (TDO)	4	3	75	0	0	1	25	0	0	3	75	0	0	0	0
37	904	THPT Tân Châu (TDO)	7	5	71.43	3	0	2	28.57	0	0	5	71.43	0	0	0	0
38	909	THPT Quang Trung (TDO)	3	2	66.67	0	0	1	33.33	0	0	2	66.67	0	0	0	0
39	910	THPT Nguyễn Trãi (TDO)	3	2	66.67	0	0	0	0	0	0	2	66.67	0	0	0	0
40	50	TT GDNN-GDTX Tân Châu	32	21	65.63	1	0	5	15.63	0	0	0	0	0	0	0	0
41	903	THPT Trần Phú (TDO)	7	4	57.14	1	0	1	14.29	1	14.29	4	57.14	0	0	0	0
42	902	THPT Trần Đại Nghĩa (TDO)	5	2	40	0	0	1	20	0	0	2	40	0	0	0	0
43	908	THPT Nguyễn Huệ (TDO)	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Tổng cộng	10.144	10.018	98,76	181	2	5.486	54,08	133	1,31	22	0,22	4	0,04	3	0,03

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng các trường trung học phổ thông;
- Hiệu trưởng trường phổ thông nhiều cấp học;
- GĐ trung tâm GDNN-GDTX;
- Trưởng phòng giáo dục và đào tạo;
- Lưu: VT, KT.

Tây Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2024

**Nguyễn Văn Phước**

Biểu mẫu 10

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG PT DÂN TỘC NỘI TRÚ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường Phổ thông dân tộc nội trú
năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	507	71	86	80	67	72	59	72
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	436 86%	54 76,05%	71 82,56%	65 81,25%	62 92,53%	60 83,33%	55 93,22%	69 95,83%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	66 13%	14 19,72%	15 17,44%	15 18,75%	3 4,48%	12 16,67%	4 6,78%	3 4,17%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	5 1%	3 4,23%	0	0	2 2,99%	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	507	71	86	80	67	72	59	72
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	30 5,92%	5 7,04%	2 2,33%	5 6,25%	5 7,46%	2 2,87%	8 13,56%	3 4,17%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	180 35,5%	26 36,62%	32 37,21%	28 35%	35 52,24%	15 20,83%	14 23,73	30 41,67%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	227 44,77%	25 35,21%	38 44,19%	35 43,75%	25 37,31%	44 61,11%	33 55,93%	27 37,5%

4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	60 11,83%	15 21,13%	14 16,28%	12 15%	2 2,99%	11 15,28%	4 6,78%	2 2,87%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	507	71	86	80	67	72	59	72
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	451 88,95%	56 78,87%	72 83,72%	68 85%	67 100%	61 84,72%	55 93,22%	72 100%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	2 0,39%	1 1,41%	0	0	0	1 1,39%	0	0
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	28 5,52%	4 5,63%	2 2,33%	5 6,25%	5 7,46%	2 2,78%	7 11,86%	3 4,17%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	56 11,05%	15 21,13%	14 16,28%	12 15%	0	11 15,28%	4 6,78%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/	/	/
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)								
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi								2
1	Cấp tỉnh/ thành phố								2
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế								0

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	134	/	/	/	67	/	/	67
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	134	/	/	/	67	/	/	67
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	5 7,46%	/	/	/
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	35 52,24%	/	/	/
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	27 40,3%	/	/	/
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	/	/	/	/	/	/	/	/
VIII	Số học sinh nữ	286	34	47	44	37	44	32	30
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	493	71	86	77	64	70	58	67

Tây Ninh, ngày 01 tháng 7 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Tươi

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường Phổ thông dân tộc nội trú
năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Chia theo khối/lớp
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện theo chỉ tiêu và các quy định tuyển sinh lớp 10 hằng năm của sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Nhà trường phối hợp chặt chẽ với phụ huynh trong việc giáo dục học sinh. Phụ huynh hợp tác chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục con em mình + Học sinh phải có thái độ học tập nghiêm túc. + Chuẩn bị chu đáo bài ở nhà theo yêu cầu của giáo viên. + Vào lớp chăm chú nghe giảng, tích cực làm việc theo yêu cầu của giáo viên
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức nhiều hoạt động ngoài giờ lên lớp, giáo dục hướng nghiệp, hướng dẫn học sinh thi nghiên cứu KHKT, nhiều sân chơi TDTT, các câu lạc bộ: CLB bóng chuyền, CLB bóng đá, Các hoạt động thiện nguyện, Tuyên truyền ATGT, CLB văn nghệ, Sân khấu hóa tác phẩm văn học...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đảm bảo học sinh có sức khỏe tốt để học tập và rèn luyện. Tổng số học sinh tính đến cuối năm học 2023-2024 là 507 học sinh 1.Hạnh kiểm: - Tốt: 436 tỉ lệ: 86 % - Khá: 66 Tỉ lệ: 13 % - TB: 5 Tỉ lệ: 1 % Tỉ lệ học sinh xếp loại hạnh kiểm tốt được duy trì, nhà trường không có học sinh xếp loại hạnh kiểm yếu. 2.Học lực:

		- Tốt: 30 tỉ lệ: 5,92% - Khá: 180 tỉ lệ: 35,5% - Đạt: 227 tỉ lệ: 44,77% - CĐ: 60 tỉ lệ: 11,83% -Thi tốt nghiệp THPT: 100% Tỉ lệ học sinh đạt học sinh giỏi cấp tỉnh: giải Tỉ lệ trúng tuyển vào các trường Đại học và Cao Đẳng:
VI	Khả năng học tập của học sinh	Học sinh được dự thi và nhập học vào các trường đại học, cao đẳng trên cả nước

Tây Ninh, ngày 01 tháng 7 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Tươi